

Bản án số: 283/2025/DS-PT
Ngày 21-5-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài.

Ông Nguyễn Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 758/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2025/QĐ-PT, ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 36/2025/TB-TA ngày 07 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông Lê Thành D, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2024); ông H có mặt, ông D vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ D, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; địa chỉ: số A, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ C, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Ông Dương Hồng H4, sinh năm 1985 (đã chết ngày 30/4/2008).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Hồng H4: Cháu Dương Chí T, sinh ngày 13/5/2008; địa chỉ: số C, tổ A, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của cháu Dương Chí T: Bà Trần Thị V, sinh năm 1985; địa chỉ: số nhà C, tổ A, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

5. Ông Dương Văn C, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ D, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

6. Bà Vũ Thị Đan Q, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ D, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Như N1, sinh năm 2002; địa chỉ: tổ D, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 2003; địa chỉ: tổ D, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 24/4/2021; các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

- Về quan hệ huyết thống: Bà ngoại của nguyên đơn là cụ Tôn Thị T1, sinh năm 1932 (chết ngày 18/04/2005 theo Giấy chứng tử số 63, quyền số 05 do Ủy ban nhân dân phường K cấp ngày 20/04/2005). Cụ Tôn Thị T1 có 01 người con duy nhất là mẹ của nguyên đơn là bà Đinh Thị K, sinh năm 1955 (chết ngày 16/08/2017 theo Trích lục khai tử số 431/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân phường K cấp ngày 23/08/2017). Bà Đinh Thị K có 02 đời chồng:

* Người chồng thứ nhất: Ông Nguyễn Văn L (chết trước bà Tôn Thị T1 và bà Đinh Thị K; không rõ năm chết). Ông L và bà K có 05 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1972 (nguyên đơn); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm

1973; ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1977 (bị đơn); bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1980.

* Người chồng thứ hai: Ông Dương Văn C1, sinh năm 1960 (chết năm 2003). Bà K và ông C1 có 02 người con chung gồm: Ông Dương Hồng H4, sinh năm 1985 (chết năm 2008). Ông H4 có vợ là bà Trần Thị V (không có đăng ký kết hôn) và có 01 người con Dương Chí T, sinh ngày 13/5/2008; ông Dương Văn C, sinh năm 1992.

- Về nguồn gốc di sản thừa kế: Khi còn sống cụ Tôn Thị T1 có tạo lập các phần đất gồm: thửa đất số 57, tờ bản đồ số 42, có diện tích 1.685m² và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 35, có diện tích 10.529m² tọa lạc tại xã (nay là phường) K, huyện (nay là thành phố) Tân Uyên đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ 00694 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 đứng tên Tôn Thị Thới. Khi còn sống cụ T1 có chuyển nhượng thửa đất số 145 cho ông Phạm Đình P1 và giao đất cho ông P1 quản lý, sử dụng.

Ngày 18/4/2005, cụ T1 chết không để lại di chúc. Sau đó, mẹ nguyên đơn bà Đinh Thị K là người trực tiếp, quản lý, sử dụng. Tại thời điểm cụ T1 chết, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chưa có điều kiện nên bà K chưa thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế. Ngày 16/08/2017, bà K chết theo Trích lục khai tử số 431/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân phường K cấp ngày 23/8/2017.

Do ông N là con trai duy nhất trong gia đình nên các chị em của bà P đã thống nhất để cho ông Nguyễn đại D1 những người thừa kế thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thực tế các chị, em bà P vẫn là người trực tiếp quản lý, sử dụng

Ngày 04/4/2021, bà P được biết ông Nguyễn Thành N đã tự ý chuyển nhượng phần đất di sản thừa kế của bà K rồi tự ý dùng số tiền chuyển nhượng đó để nhận chuyển nhượng diện tích 1928,5m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông N làm giấy tay thỏa thuận phân chia như sau: Nguyễn Thành N: phần còn lại của ông N2, ngang 13.7m, dài 54m; Nguyễn Thị H2: ngang 7m, dài 54m; Nguyễn Thị Bích P: từ ranh qua 7m, dài từ dưới lên 35m; Nguyễn Thị H1: từ bà P qua 7m, dài từ dưới lên 35m; Nguyễn Thị H3: ngang 7m, dài 35m giáp với bà H1. Giữa phần đất của ông N và bà H2 sẽ có một lối đi chung là 3m ngang để xuống phần đất phía sau của bà H3, bà H1 và bà P.

Sau đó, bà P đã nhiều lần yêu cầu ông N giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi chỉnh lý và thực hiện đúng như thỏa thuận thì ông N không hợp tác. Nhận thấy, hành vi của ông Nguyễn Thành N xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P. Do đó, bà P làm đơn khởi kiện đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 1927,2m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế do bà Đinh Thị K chết để lại không có di chúc.
2. Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà P yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

Trong hồ sơ vụ án có 02 Kết luận giám định là: Kết luận giám định số 89/KL-KTHS (TL) ngày 29/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B: Xác định chữ ký trong "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 không phải của bị đơn; Kết luận giám định số 1849/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh: Xác định chữ ký trong "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 là do bị đơn viết ra.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ Kết luận giám định số 1849/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết vụ án.

2. Bị đơn ông Nguyễn Thành N trình bày:

Bà ngoại của ông Nguyễn Thành N là cụ Tôn Thị T1, sinh năm 1932 (chết năm 2005). Cụ T1 có 01 người con là bà Đinh Thị K, sinh năm 1955 (chết ngày 16/08/2017 theo Trích lục khai tử số 431/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân phường K cấp ngày 23/08/2017) là mẹ của ông N. Bà Đinh Thị K có 02 đời chồng:

* Người chồng thứ nhất: Ông Nguyễn Văn L (chết trước bà Tôn Thị T1 và bà Đinh Thị K; không rõ năm chết). Ông L và bà K có 05 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1972 (nguyên đơn); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1977 (bị đơn); bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1980.

* Người chồng thứ hai: Ông Dương Văn C1, sinh năm 1960 (chết năm 2003). Bà K và ông C1 có 02 người con chung gồm: Ông Dương Hồng H4, sinh năm 1985 (chết năm 2008). Ông H4 có vợ là bà Trần Thị V (không có đăng ký kết hôn) và có 01 người con Dương Chí T, sinh ngày 13/5/2008; ông Dương Văn C, sinh năm 1992.

Khi còn sống, bà ngoại ông N tên Tôn Thị T1 có tạo lập được 02 thửa đất số 57, tờ bản đồ số 42, có diện tích 1.685m² và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 35, có diện tích 10.529m² tại xã (nay là phường) K, huyện (nay là thành phố) Tân Uyên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00694 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 đứng tên bà Tôn Thị Thới. Khi cụ T1 còn sống có chuyển nhượng (bán) bằng giấy tay cho ông Phạm Đình P1 thửa đất số

145, tờ bản đồ số 35, có diện tích 10.529m², sau khi ký giấy mua bán đất thì cụ T1 đã giao thửa đất số 145 cho ông Phạm Đình P1 quản lý, sử dụng. Việc này bà K và các anh, chị, em trong gia đình đều biết. Do chuyển nhượng bằng giấy tay nên ông P1 chưa làm thủ tục sang tên đối với thửa đất số 145 này. Ông N sống cùng cụ T1 từ nhỏ; sau này kết hôn thì vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc cụ T1 cho tới khi qua đời.

Trước khi cụ T1 qua đời có dặn dò mẹ ông N là cho ông N toàn bộ thửa đất 57, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.685m². Do đó, sau khi cụ T1 qua đời chính bà Đinh Thị K đã hỏi thúc ông N làm thủ tục sang tên theo di nguyện của bà. Do đó, đến ngày 10/8/2005, gia đình ông N gồm mẹ ông N là bà Đinh Thị K và các chị, em gồm bà P, bà H1, bà H2, bà H3 và ông N tất cả đã ký vào Đơn xin chia thừa kế tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) K, thể hiện ý chí rằng tất cả đồng ý chia cho ông N thửa đất số 57. Đến ngày 21/10/2005, tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Tôn Thị T1 đã được cập nhật tên ông Nguyễn Thành N nhận thừa kế theo Đơn xin chia thừa kế lập ngày 10/8/2005.

Sau khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó bao gồm cả thửa đất 145 mà khi còn sống cụ T1 đã bán bằng giấy tay cho ông P1 nhưng chưa làm hợp đồng chuyển nhượng sang tên cho ông P1 nên ông N đã đứng ra ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 145 cho ông Phạm Đình P1, sau đó ông P1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 145. Đến ngày 25/3/2016, ông N đã chuyển nhượng thửa 57 cho ông Đoàn Minh P2. Giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Sau đó, ông N đã dùng số tiền 1.480.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) trong tổng số tiền 2.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương của vợ chồng ông Trần Minh T2 và bà Nguyễn Thị Hồng P3. Đến ngày 06/5/2016, ông N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06963. Đồng thời, ông N đã cho anh, chị em trong gia đình mỗi người 10.000.000 đồng trong số tiền chuyển nhượng thửa đất 57 nêu trên. Ông N xác định thửa đất số 598 là tài sản riêng của ông, không phải là di sản thừa kế mà bà Đinh Thị K chết để lại. Như vậy, việc bà P cho rằng thửa đất số 598 là di sản thừa kế của bà Đinh Thị K để lại là hoàn toàn sai sự thật. Do đó, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong các chị em thì có bà H2 là người có nhiều bệnh tật, đau ốm thường xuyên nên khoảng năm 2010, ông N đã kêu bà H2 về sinh sống với vợ chồng ông tại thửa đất số 57 của bà ngoại để lại đã sang tên ông N. Đến năm 2016, ông N chuyển

nhượng toàn bộ thửa đất số 57 và nhận chuyển nhượng thửa đất số 598 nên ông N đã kêu bà H2 về sinh sống và xây dựng căn nhà cấp 4 như hiện nay để sống gần với vợ chồng ông N. Căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông N đang ở và căn nhà cấp 4 mà mẹ con bà H2 đang ở được xây dựng cùng một thời điểm (tháng 3 âm lịch của năm 2016) và ông N là người bỏ tiền ra xây dựng toàn bộ.

Đối với văn bản "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 mà phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P nộp theo đơn khởi kiện và nguyên đơn cũng đã làm đơn yêu cầu giám định chữ ký của ông N trong văn bản này. Ông N xác định chữ ký này không phải của ông N ký.

Trong hồ sơ vụ án có 02 Kết luận giám định là: Kết luận giám định số 89/KL-KTHS (TL) ngày 29/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B: Xác định chữ ký trong "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 không phải của bị đơn; Kết luận giám định số 1849/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh: Xác định chữ ký trong "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 là do bị đơn viết ra. Bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ Kết luận giám định số 89/KL-KTHS (TL) ngày 29/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B để giải quyết vụ án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3 và ông Dương Văn C trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V (người đại diện theo pháp luật của cháu Dương Chí T) trình bày:

Bà V thống nhất ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Thành N. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì cháu T nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bị đơn ông Nguyễn Thành N.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông S là con ruột bà Nguyễn Thị H2. Thống nhất với ý kiến trình bày của bà H2.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Đan Q và bà Nguyễn Thị Như N1 trình bày:

Bà Q là vợ ông N, bà N1 là con ông N và bà Q; bà Q và bà N1 thống nhất ý kiến trình bày của bị đơn.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 08/07/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P đối

với bị đơn ông Nguyễn Thành N về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P về việc xác định diện tích đất theo kết quả đo đạc là 1927,2m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế do bà Đinh Thị K chết để lại không có di chúc.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P về việc chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 22/7/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn do ông Thái Thanh H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung là diện tích đất theo kết quả đo đạc là 1927,2m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T cho các đồng thừa kế; trường hợp diện tích đất không đủ điều kiện tách thửa thì công nhận quyền sử dụng chung cho các đồng thừa kế đối với diện tích đất trên. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Vũ Thị Đan Q, bà Nguyễn Thị Như N1 vắng mặt nhưng đã có văn bản trình bày ý kiến và đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất: Bà Đinh Thị K (chết ngày 16/08/2017) có chồng là ông Nguyễn Văn L (chết trước bà Đinh Thị K; không rõ năm chết). Ông L và bà K có 05 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị H3. Sau khi ông L chết, bà K chung sống với ông Dương Văn C1 (chết năm 2003), bà K và ông C1 có 02 người con chung gồm: Ông Dương Hồng H4 (chết năm 2008, có vợ là bà Trần Thị V không có đăng ký kết hôn, có 01 người con Dương Chí T, sinh ngày 13/5/2008) và ông Dương Văn C, sinh năm 1992. Căn cứ theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà K gồm: Bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H5 (đã chết, có người thừa kế thế vị là cháu Dương Chí T); ông Dương Văn C.

[2.2] Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều trình bày thống nhất bị đơn ông Nguyễn Thành N nhận chuyển nhượng diện tích đất theo kết quả đo đạc là 1.927,2m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06963 ngày 06/5/2016 cho ông Nguyễn Thành N bằng nguồn tiền có được từ việc ông Nguyễn Thành N đại diện những người thừa kế thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của bà ngoại là cụ Tôn Thị T1 chết để lại rồi chuyển nhượng các thửa đất gồm thửa số 57, tờ bản đồ số 42, có diện tích 1.685m² và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 35, có diện tích 10.529m² tọa lạc tại xã (nay là phường) K, huyện (nay là thành phố) Tân Uyên. Đồng thời, nguyên đơn căn cứ vào văn bản "Đơn đồng thuận chia đất" ngày 04/4/2021 giữa ông Nguyễn Thành N và 05 chị em trong gia đình, trong đó có nguyên đơn để yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 1927,2m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế do bà Đinh Thị K (là người con duy nhất của cụ Tôn Thị T1 và là mẹ của nguyên đơn, bị đơn) chết để lại và yêu cầu chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng đây là tài sản riêng của bị đơn đã được nhận thừa kế từ bà ngoại. Đồng thời, bị đơn

không thừa nhận chữ ký tại văn bản "Đơn đồng thuận chia đất" ngày 04/4/2021 là của bị đơn.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nhận thấy: Theo hồ sơ cung cấp thông tin về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận diện tích đất thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ 42 và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 35 tại xã (nay là phường) K, huyện (nay là thành phố) Tân Uyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00694 QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 đứng tên bà Tôn Thị T1 là di sản của cụ Tôn Thị T1 (bà ngoại của các đương sự) để lại. Khi còn sống, cụ T1 có cho bà H2 một phần diện tích để bà H2 cất nhà. Ngày 18/4/2005, cụ T1 chết không để lại di chúc. Cụ T1 có 01 người con là bà Đinh Thị K (mẹ của các đương sự). Ngày 10/8/2005, bà Đinh Thị K và các con gồm bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Thành N đã thống nhất giao cho bị đơn ông Nguyễn Thành N được kê khai đăng ký thửa đất số 57 và thửa số 145 nêu trên tại "Đơn xin chia thừa kế" ngày 10/8/2005, có chữ ký và dấu vân tay của những người có tên nêu trên và được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Khánh Bình chứng thực cùng ngày 10/8/2005. Căn cứ hồ sơ đăng ký biến động của ông Nguyễn Thành N, ngày 21/10/2005 phòng T5 huyện (nay là thành phố) Tân Uyên xác nhận nội dung tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N23927 số vào sổ 00694 QSDĐ/TU cập nhật sang tên ông Nguyễn Thành N. Ngày 25/3/2016, bị đơn ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông Đoàn Minh P2, bị đơn sử dụng một phần tiền chuyển nhượng thửa đất nêu trên để nhận chuyển nhượng diện tích đất 1.927,2m² thuộc thửa đất 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương từ vợ chồng ông Trần Minh T2 và bà Nguyễn Thị Hồng P3. Đến ngày 06/5/2016, ông Nguyễn Thành N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06963. Đồng thời, bị đơn sử dụng một phần tiền chuyển nhượng thửa đất trên để xây dựng 02 căn nhà cấp 4 trên đất, một căn do bà H2 quản lý, sử dụng và một căn nhà do bị đơn quản lý sử dụng. Ngày 04/4/2021, các anh chị em cùng thống nhất lập "Đơn đồng thuận chia đất ngày 04/4/2021" có nội dung: *"Tôi tên là: Nguyễn Thành N, SN 1977. CMND: 280644333. Thường trú: khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Hôm nay ngày 4/4/2021, tôi và chị em tôi đồng thuận chia đất trên thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 với diện tích 1.928,5m² được nằm ở phường K, tx T, tỉnh Bình Dương. Diện tích được thỏa thuận chia như sau: Nguyễn Thành Q1: phần còn lại của ông N, ngang 13.7m, dài 54m; Nguyễn Thị H2: ngang 7 dài 54m; Nguyễn Thị Bích P: từ ranh qua 7m, dài từ dưới lên 35m; Nguyễn Thị H1: từ bà P qua 7m, dài từ dưới lên 35m; Nguyễn Thị H3: ngang 7m, dài 35m giáp với bà H1. Giữa phần đất của ông N và bà H2 sẽ có một lối đi chung là 3m ngang để xuống phần đất phía sau của bà H3, bà H1 và bà P"*. Những

người có tên nêu trên cùng ký tên vào Đơn đồng thuận chia đất trên. Bị đơn cho rằng không ký tên vào văn bản này. Tại Kết luận giám định số 89/KL-KTHS (TL) ngày 29/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B: Xác định chữ ký trong "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 không phải của bị đơn. Không đồng ý với kết quả giám định này nên nguyên đơn đã yêu cầu giám định lại và tại Kết luận giám định số 1849/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh: Xác định chữ ký trong "Đơn đồng thuận chia đất" ghi ngày 04/4/2021 là do bị đơn viết ra. Như vậy, căn cứ Kết luận giám định số 1849/KL-KTHS ngày 12/4/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh và căn cứ nội dung "Đơn đồng thuận chia đất" ngày 04/4/2021 đã trích dẫn trên, có căn cứ xác định diện tích đất theo kết quả đo đạc là 1.927,2m² thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T là tài sản chung của các đồng thừa kế được hình thành từ nguồn tiền bị đơn chuyển nhượng đất là di sản của bà Đinh Thị K để lại. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung cho các đồng thừa kế là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do diện tích đất 1.927,2m² (đất trồng cây lâu năm), không đủ điều kiện tách thửa, trên đất hiện có nhà của bà H2 và nhà của ông N đang quản lý, sử dụng nên cần chia cho ông N phần đất gắn liền với căn nhà ông N đang quản lý, sử dụng, ông N có trách nhiệm bồi hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Do tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 đồng ý đứng tên cùng sử dụng chung với các đồng thừa kế khác nên cần giao cho bà H2, bà P, bà H1, bà H3 và ông C cùng sử dụng chung phần đất gắn liền với căn nhà của bà H2. Trước khi phân chia, cần tính công sức đóng góp cho ông N là 20% giá trị di sản do ông N có công chăm sóc bà ngoại là cụ T1 và mẹ là bà K; đồng thời đã quản lý, sử dụng đất 20 năm theo tinh thần của Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Đại diện theo pháp luật của cháu Dương Chí T là bà Trần Thị V tự nguyện tặng cho kỷ phần được hưởng cho bị đơn. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với tài sản trên đất, các đương sự không yêu cầu phân chia giá trị nên tài sản gắn liền trên đất của người nào được chia thì sẽ được hưởng tài sản đó.

[2.4] Theo Biên bản định giá ngày 07/5/2025, Hội đồng định giá xác định đất tranh chấp trị giá $3.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.927,2\text{m}^2 = 6.745.200.000 \text{ đồng}$, trích 20 % công sức đóng góp cho ông N tương đương với số tiền 1.349.040.000 đồng, giá trị di sản còn lại là 5.396.160.000 đồng chia cho 07 đồng thừa kế, mỗi kỷ phần được hưởng là 770.880.000 đồng. Bà V tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế mà cháu Dương Chí T được nhận cho ông N nên tổng giá trị di sản ông N được chia $(770.880.000 \text{ đồng} \times 2 = 1.541.760.000 \text{ đồng} + 1.349.040.000 \text{ đồng}) = 2.890.800.000 \text{ đồng}$.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Dương Văn C cùng quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 1.000m² và căn nhà gắn liền trên đất có diện tích 71,5m²; nhà vệ sinh có diện tích 4,2m² tương đương với số tiền 3.500.000.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Thành N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 927,2m² và căn nhà gắn liền trên đất có diện tích 125,4m²; nhà tạm có diện tích 16,5m²; nhà tạm để nuôi gà có diện tích 16,5m² tương đương với số tiền 3.245.200.000 đồng. Ông N có trách nhiệm bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Dương Văn C số tiền 354.400.000 đồng.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06963 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/5/2016 cho ông Nguyễn Thành N để cấp lại cho các đương sự theo nội dung trên.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp với những nhận định trên nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tính trên giá trị kỷ phần được chia theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 610, 612, 613, 649, 650, 651, 652 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 08/07/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích P đối với bị đơn ông Nguyễn Thành N về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Chia tài sản chung là phần đất có diện tích 1.927,2m² thuộc thửa đất 598, tờ bản đồ số 47 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

- Ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện theo pháp luật của cháu Dương Chí T là bà Trần Thị V tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho ông Dương Hồng H4 (do cháu Dương Chí T thừa kế thế vị) cho ông Nguyễn Thành N được hưởng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Dương Văn C được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 1.000m² và được quyền sở hữu căn nhà gắn liền trên đất có diện tích 71,5m²; nhà vệ sinh có diện tích 4,2m² (có ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Thành N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 927,2m² và được quyền sở hữu căn nhà gắn liền trên đất có diện tích 125,4m²; nhà tạm có diện tích 16,5m²; nhà tạm để nuôi gà có diện tích 16,5m² (có ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Dương Văn C số tiền 354.400.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06963 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/5/2016 cho ông Nguyễn Thành N để cấp lại cho các đương sự theo nội dung trên.

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Dương để nhận số tiền được chia và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật (nếu có) theo nội dung của phần quyết định này.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Tổng cộng số tiền là 25.830.000 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Bích P phải chịu số tiền 12.915.000 đồng (mười hai triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp; ông Nguyễn Thành N phải nộp số tiền 12.915.000 đồng (mười hai triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích P đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bích P phải chịu số tiền 21.817.600 đồng (hai mươi một triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng), được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0052504 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị Bích P còn phải nộp thêm số tiền 19.317.600 đồng (mười chín triệu ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Dương Văn C mỗi người phải chịu số tiền 21.817.600 đồng (hai mươi một triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng).

- Ông Nguyễn Thành N phải chịu số tiền 89.816.000 đồng (tám mươi chín triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0000269, 0000270, 0000271, 0000272 cùng ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền